

LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ 2 NĂM HỌC 2025-2026

Tuần 21 (Từ ngày 20 tháng 07 đến 26 tháng 07 năm 2026)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học															Giáo viên	Đơn vị quản lý học phần						
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6					Thứ 7			CN		
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi			Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi
1	ĐH	18	20254AT6029002	Thí nghiệm ô tô	CL	25				13,14,15,16,17	404-A10	5/10					13,14,15,16,17	404-A10	6/10							Phạm Việt Thành	Khoa CNOTO		
2	ĐH	18	20254AT6025002	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25				7,8,9,10,11,12	516A10	5/10				7,8,9,10,11,12	516A10	6/10								Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO		
3	ĐH	18	20254AT6043001	Kết cấu ô tô	CL	25				7,8,9	408-A10	6/15						1,2,3,4,5,6	408-A10	7/15						Nguyễn Tuấn Nghĩa	Khoa CNOTO		
4	ĐH	18	20254AT6043001	Kết cấu ô tô	CL	25												7,8,9,10,11,12	408-A10	8/15						Nguyễn Tuấn Nghĩa	Khoa CNOTO		
5	DH	18	20254AT6025001	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	22	1,2,3,4,5,6	516A10	5/10				1,2,3,4,5,6		6/10											Thần Quốc Việt	Khoa CNOTO		
6	ĐH	18	20254AT6025003	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25							7,8,9,10,11,12	516A10	5/10				7,8,9,10,11,12	516A10	6/10					Trịnh Đức Phong	Khoa CNOTO		
7	ĐH	18	202254AT6028001	Thí nghiệm động cơ	CL	15							7,8,9,10,11,12	416-A10	7/10	1,2,3,4,5,6	416-A10	8/10	7, 8, 9, 10, 11, 12	416-A10	10/10					Nguyễn Phi Trường	Khoa CKDL		
8	ĐH	18	202254AT6028001	Thí nghiệm động cơ	CL	15										7,8,9,10,11,12	416-A10	9/10								Nguyễn Phi Trường	Khoa CKDL		
9	CD	27	20254ME5032002	Vẽ kỹ thuật	2	27	7,8,9,10,11	208A10	6/6																		Vũ Thị Huệ	Khoa KTCS	
10	CD	26	20254ME5032001	Vẽ kỹ thuật	3	24	1,2,3,4,5	208A10	4/6				7,8,9,10,11	208A10	5/6	7,8,9,10,11	208A10	6/6									Nguyễn Văn Tài	Khoa KTCS	
11	CD	27	20254ME5032002	Vẽ kỹ thuật	1	21				7,8,9,10,11	208A10	4/6				1,2,3,4,5	208A10	5/6	7,8,9,10,11	208A10	6/6						Nguyễn Văn Tài	Khoa KTCS	
12	ĐH	K16	20254ME6002001	CAD	1	27							1,2,3,4,5,6	303A10	1/10												Nguyễn Văn Tài	Khoa KTCS	
13	ĐH	K16	20254ME6002001	CAD	1	27													1,2,3,4,5,6	303A10	2/10						Nguyễn Văn Tài	Khoa KTCS	
14	ĐH	K16	20254ME6002001	CAD	2	26												1,2,3,4,5,6	303A10	1/10							Trương Chí Công	Khoa KTCS	
15	ĐH	K16	20254ME6002001	CAD	2	26												1,2,3,4,5,6	310A10	2/10							Trương Chí Công	Khoa KTCS	
16	CD	27	20254ME5046001	Cơ kỹ thuật	1	19				7,8,9,10,11	108-A9	1/3															Trần Thi Thu Thủy	Khoa KTCS	
17	CD	27	20254ME5046001	Cơ kỹ thuật	1	19							7,8,9,10,11	108-A9	2/3												Trần Thi Thu Thủy	Khoa KTCS	
18	CD	27	20254ME5046001	Cơ kỹ thuật	1	19										1,2,3,4,5	106-A9	3/3									Trần Thi Thu Thủy	Khoa KTCS	
19	CD	27	20254ME5046001	Cơ kỹ thuật	2	21				7,8,9,10,11	106-A9	2/3															Phạm Ngọc Thành	Khoa KTCS	
20	CD	27	20254ME5046001	Cơ kỹ thuật	2	21										7,8,9,10,11	108-A9	3/3									Phạm Ngọc Thành	Khoa KTCS	
21	ĐH	13	20254ME6024004	Lý thuyết cơ cấu	1	1	10,11,12 13,14,15	106-A9	1/3																		Bùi Tiến Tài	Khoa KTCS	
22	ĐH	13	20254ME6024004	Lý thuyết cơ cấu	1	1							1,2,3,4,5,6	106-A9	2/3												Bùi Tiến Tài	Khoa KTCS	
23	ĐH	13	20254ME6024004	Lý thuyết cơ cấu	1	1							7,8,9	106-A9	3/3												Bùi Tiến Tài	Khoa KTCS	
24	ĐH	18	20254ME6113002	Thực hành CNC	1	29	1,2,3,4,5,6	102-A10	5/10							1,2,3,4,5,6	102-A10	6/10									Vũ Đình Toàn	TT. TH&DLCX	
25	ĐH	18	20254ME6037001	Thực hành CNC	1	30	7, 8, 9, 10, 11, 12	102-A9	5/10							7, 8, 9, 10, 11, 12	102-A9	6/10									Trần Ngọc Tân	TT. TH&DLCX	
26	ĐH	18	20254AT6057001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	26				1, 2, 3, 4, 5, 6	403-A10	7/15				1, 2, 3, 4, 5, 6	403-A10	8/15				1, 2, 3, 4, 5, 6	403-A10	9/15			Chu Đức Hùng	TT. TH&DLCX	
27	ĐH	19	20254AT6045002	Hệ thống điện-điện tử ô tô	1	25				1, 2, 3, 4, 5, 6	419-A10	5/15							1, 2, 3, 4, 5, 6	403-A10	6/15						Lê Đình Mạnh	TT. TH&DLCX	
28	ĐH	18	20254AT6052001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	20				1, 2, 3, 4, 5, 6	404-A10	5/15							1, 2, 3, 4, 5, 6	404-A10	6/15						Ngô Quang Tào	TT. TH&DLCX	
29	ĐH	13	20254AT6032001	Thực hành chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	1				7, 8, 9, 10, 11, 12	404-A11	05/10							7, 8, 9, 10, 11, 12	404-A11	6/10						Chu Đức Hùng	TT. TH&DLCX	
30	ĐH	18	20254AT6096002	Thực hành động cơ chuyên sâu	1	15										13, 14, 15, 16, 17	412-A10	5/15				1, 2, 3, 4, 5, 6	412-A10	6/15			Nguyễn Thành Vinh	TT. TH&DLCX	